

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOÀNG MAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4/2021
KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021

Nghệ An, tháng 01 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8- 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý 4/2021 kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ủy ban kiểm toán đã điều hành Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Ông Nguyễn Duy Ánh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm Chủ tịch, bổ nhiệm là thành viên HĐQT ngày 26/04/2021)
Ông Tạ Thanh Tùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)
Ông Nguyễn Hải Trung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2021)
Ông Nguyễn Trọng Thành	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)

Ban Giám đốc:

Ông Nguyễn Duy Ánh	Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Cường	Phó Giám đốc
Ông Tạ Thanh Tùng	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát:

Ông Phạm Xuân Trí	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2021)
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2021)
Bà Nguyễn Thị Bình	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2021)
Ông Lê Trọng Thủy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)
Bà Hồ Thị Hoa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Nguyễn Duy Ánh

Giám đốc

Nghệ An, ngày 14 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4/2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<u>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</u>	100		77.356.652.138	49.345.686.947
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	284.065.716	320.775.149
1. Tiền	111		284.065.716	320.775.149
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.468.506.028	23.018.837.472
1. Phải thu khách hàng	131		28.999.910.819	23.639.371.166
2. Trả trước cho người bán	132		31.832.405.224	3.300.000
3. Các khoản phải thu khác	135	2	53.445.500	22.269.500
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(417.255.515)	(646.103.194)
IV. Hàng tồn kho	140		16.604.080.394	26.006.074.326
1. Hàng tồn kho	141	3	16.604.080.394	26.006.074.326
<u>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</u>	200		10.190.271.564	12.293.182.975
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.700.474.939	1.489.548.729
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.700.474.939	1.489.548.729
II. Tài sản cố định	220		8.479.180.792	10.797.281.746
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	8.479.180.792	10.797.281.746
- Nguyên giá	222		31.294.036.971	31.294.036.971
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(22.814.856.179)	(20.496.755.225)
III. Tài sản dài hạn khác	260		10.615.833	6.352.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	10.615.833	6.352.500
<u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</u>	270		87.546.923.702	61.638.869.922

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4/2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.402.849.425	23.109.249.175
I. Nợ ngắn hạn	310		12.606.534.288	20.571.628.002
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.566.348.680	8.168.353.676
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		167.054.864	90.904.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	3.887.652.229	2.097.906.603
4. Phải trả người lao động	314		2.386.336.022	2.672.276.561
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	1.130.523.070	7.147.733.137
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		468.619.423	394.453.725
II. Nợ dài hạn	330		2.796.315.137	2.537.621.173
2. Phải trả dài hạn khác			80.000.000	80.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		2.716.315.137	2.457.621.173
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.144.074.277	38.529.620.747
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	72.144.074.277	38.529.620.747
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		56.124.440.000	38.124.440.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.236.818.182	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.782.816.095	405.180.747
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			-1.708.810.928
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.782.816.095	2.113.991.675
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		87.546.923.702	61.638.869.922

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nghệ An, ngày 14 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Trọng Thành

Nguyễn Trọng Thành



Nguyễn Duy Ánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	30.798.991.572	39.340.073.363	87.769.523.085	74.462.922.062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		30.798.991.572	39.340.073.363	87.769.523.085	74.462.922.062
4. Giá vốn hàng bán	11	2	26.875.744.372	31.707.115.693	73.937.409.748	58.554.610.745
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.923.247.200	7.632.957.670	13.832.113.337	15.908.311.317
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	41.886.392	34.831.650	43.007.498	35.564.253
7. Chi phí tài chính	22	4	7.142.935	11.373.124	14.115.969	99.313.968
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.142.935	11.373.124	14.115.969	99.313.968
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5	1.570.481.389	2.475.444.133	5.216.064.208	6.241.236.366
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.387.509.268	5.180.972.063	8.644.940.658	9.603.325.236
11. Thu nhập khác	31	6			68.080.000	147.727.271
12. Chi phí khác	32	7			82.501.452	27.740.270
13. Lợi nhuận khác	40		0	0	(14.421.452)	119.987.001
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.387.509.268	5.180.972.063	8.630.519.206	9.723.312.237
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8	477.501.854	451.131.284	1.847.703.111	1.365.147.352
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.910.007.414	4.729.840.779	6.782.816.095	8.358.164.885

Nghệ An, ngày 14 tháng 01 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Nguyễn Trọng Thành

Nguyễn Trọng Thành



Nguyễn Duy Ánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.630.519.206	9.723.312.237
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.318.100.954	2.392.556.855
- Các khoản dự phòng	03		(228.847.679)	904.800.160
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		43.007.498	(157.382.434)
- Chi phí lãi vay	06		(14.115.969)	99.313.968
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.748.664.010	12.962.600.786
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(37.432.475.087)	605.634.124
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.401.993.932	(9.223.714.497)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10.712.064.867)	2.797.807.443
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.263.333)	6.005.334
- Tiền lãi vay đã trả	13		14.115.969	(99.313.968)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		1.084.524.308	(702.881.739)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		95.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(353.302.000)	(203.432.746)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27.157.807.068)	6.142.704.737
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(537.886.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			121.818.181
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(43.007.498)	35.564.253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(43.007.498)	(380.503.930)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		27.236.818.182	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.354.552.000	2.673.803.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.354.552.000)	(5.788.148.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(72.713.049)	(2.455.422.386)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		27.164.105.133	(5.569.767.386)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(36.709.433)	192.433.421
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		320.775.149	128.341.728
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	284.065.716	320.775.149

Nghệ An, ngày 14 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Nguyễn Trọng Thành

Nguyễn Trọng Thành



Nguyễn Duy Ánh

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần đá Hoàng Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2901437166, thay đổi lần thứ sáu ngày 26/11/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp. Công ty có trụ sở chính đặt tại Khối Tân Thành – Phường Quỳnh Thiện – Thị Xã Hoàng Mai – Tỉnh Nghệ An. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty là: 56.124.440.000đ (Năm mươi sáu tỷ, một trăm hai tư triệu, bốn trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn).

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đúc sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình giao thông; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình cầu và đường sắt, cầu và đường bộ; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình)
- Phá dỡ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)/.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian dưới 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể khó thu hồi do khách nợ mất khả năng thanh toán.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 Hàng tồn kho (Tiếp)

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo Thông tư Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế (giá gốc) của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3.5 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	3

3.6 Bất động sản đầu tư và hao mòn

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

3.7 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm từ các liên doanh mà Công ty có tham gia góp vốn được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp các liên doanh bị lỗ, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định hiện hành.

3.8 Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 năm.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Giá vốn công trình thực hiện trong kỳ được Công ty áp dụng theo hướng dẫn tại Thông báo số 1378/TB/CTĐS-TCKT ngày 04/12/2009 của Công ty. Theo đó, tổng giá vốn của công trình thực hiện được xác định dựa vào tỷ lệ doanh thu (lũy kế) với giá trị công trình (chưa thuế) bao gồm toàn bộ KLXL hoàn thành của Công ty và nhà thầu phụ (đã thanh toán) từ khởi công đến thời điểm xác định giá vốn nhân với Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang lũy kế. Giá vốn thực hiện trong kỳ là tổng giá vốn đến thời điểm kỳ này trừ đi phần giá vốn đã thực hiện đến kỳ trước.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Lợi nhuận phát sinh do đánh giá lại tỷ giá của các khoản công nợ, tiền mặt có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 Chi phí đi vay (Tiếp)

doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Hàng hóa bán ra của Công ty chủ yếu chịu thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	87.931.300	134.467.800
Tiền gửi ngân hàng	196.134.416	186.307.349
Tổng cộng	284.065.716	320.775.149

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	28.999.910.819	23.639.371.166
- Công ty cổ phần ĐS Quảng Bình	4.677.886.708	4.108.498.950
- Công ty cổ phần ĐS Nghệ Tĩnh	11.581.050.476	4.077.689.020
- Công ty cổ phần ĐS Thanh Hóa	3.113.300.916	2.015.002.416
- Công ty cổ phần ĐS Thanh Hóa - XN xây lắp CT G	2.909.037.331	3.351.548.400
- Công ty cổ phần ĐS Nghĩa Bình	3.849.957.080	2.049.940.535
- Công ty cổ phần ĐS Vĩnh Phú	1.274.650.634	1.582.185.000
- Công ty cổ phần ĐS Bình Trị Thiên	-	2.698.486.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.594.027.674	3.756.020.845
Tổng cộng	28.999.910.819	23.639.371.166

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khác	53.445.500	22.269.500
Tổng cộng	53.445.500	22.269.500

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên vật liệu	3.695.361.464	8.411.344.239
Công cụ dụng cụ	5.986.749	3.995.984
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.055.547.091	1.451.647.788
Thành phẩm tồn kho	7.847.185.090	16.139.086.315
Tổng cộng	16.604.080.394	26.006.074.326

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2021	9.106.365.180	18.326.471.999	3.821.290.701	39.909.091	31.294.036.971
Tại ngày 31/12/2021	9.106.365.180	18.326.471.999	3.821.290.701	39.909.091	31.294.036.971
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2021	3.223.949.581	14.310.252.865	2.922.643.688	39.909.091	20.496.755.225
- Trích KH trong năm	547.792.512	1.616.045.942	154.262.500		2.318.100.954
Tại ngày 31/12/2021	3.771.742.093	15.926.298.807	3.076.906.188	39.909.091	22.814.856.179
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2021	5.882.415.599	4.016.219.134	898.647.013	-	10.797.281.746
Tại ngày 31/12/2021	5.334.623.087	2.400.173.192	744.384.513	-	8.479.180.792

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	10.615.833	6.352.500
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.615.833	6.352.500
Tổng cộng	10.615.833	6.352.500

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.073.830.755	18.797.545
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.742.604.553	979.425.750
Thuế tài nguyên	181.723.259	221.503.329
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	794.221.000	794.221.000
Thuế TNCN	38.311.386	13.401.903
Các loại phí, lệ phí khác	56.961.276	70.557.076
Tổng cộng	3.887.652.229	2.097.906.603

11. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	107.403.199	27.302.421
Bảo hiểm xã hội		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.023.119.871	7.120.430.716
Tổng cộng	1.130.523.070	7.147.733.137

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
Vay dài hạn	-	-
+ Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam- CN Hoàng Mai	-	-
Tổng cộng	-	-

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 56.124.440.000 đồng. Tình hình các thành viên góp vốn và số vốn đã góp đến ngày 31/12/2021 cụ thể như sau:

Thành viên góp vốn	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty CP TCT	33.500.000.000	59,69%	33.500.000.000	87,87%
Công trình đường sắt				
Các cổ đông khác	22.624.440.000	40,31%	4.624.440.000	12,13%
Tổng cộng:	56.124.440.000	100,00%	38.124.440.000	100,00%

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

13.2 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	38.124.440.000				38.124.440.000
- Lãi trong năm trước				405.180.747	405.180.747
Tại ngày 31/12/2020	38.124.440.000	-	-	405.180.747	38.529.620.747
Tại ngày 01/01/2021	38.124.440.000	-	-	405.180.747	38.529.620.747
- Tăng vốn trong năm nay	18.000.000.000				18.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần		9.236.818.182			9.236.818.182
- Lãi trong năm nay				6.782.816.095	6.782.816.095
- Trích quỹ từ lợi nhuận (*)				(332.467.698)	(332.467.698)
- Phân phối lợi nhuận				(72.713.049)	(72.713.049)
Tại ngày 31/12/2021	56.124.440.000	9.236.818.182	-	6.782.816.095	72.144.074.277

14. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu xây lắp	35.366.185.453	15.485.565.455
Doanh thu sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	52.403.337.632	58.977.356.607
Tổng cộng	87.769.523.085	74.462.922.062

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn xây lắp	31.288.645.710	15.028.783.381
Giá vốn sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	42.648.764.038	43.525.827.364
Tổng cộng	73.937.409.748	58.554.610.745

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.007.498	35.564.253
Tổng cộng	43.007.498	35.564.253

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	14.115.969	99.313.968
Tổng cộng	14.115.969	99.313.968

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.920.074.414	2.776.647.071
Chi phí vật liệu quản lý	137.685.383	99.813.275
Chi phí đồ dùng văn phòng	46.669.611	37.695.000
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	441.147.356	454.972.427
Thuế và các khoản lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.543.208.971	2.238.613.567
Chi phí khác bằng tiền	124.278.473	630.495.026
Tổng cộng	5.216.064.208	6.241.236.366

19. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		121.818.181
Thu nhập khác	68.080.000	25.909.090
Tổng cộng	68.080.000	147.727.271

20. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí khác	82.501.452	27.740.270
Tổng cộng	82.501.452	27.740.270

21. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	8.630.519.206	9.723.312.237
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	82.501.452	27.740.270
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi không được khấu trừ	82.501.452	27.740.270
Thu nhập chịu thuế	8.713.020.658	9.751.052.507
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN điều chỉnh năm trước	105.098.979	(585.063.149)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.847.703.111	1.365.147.352

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cho kỳ tài chính quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của công ty đã được kiểm toán.

Nghệ An, ngày 14 tháng 01 năm 2022

LẬP BIỂU



Nguyễn Trọng Thành

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Thành

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Ánh